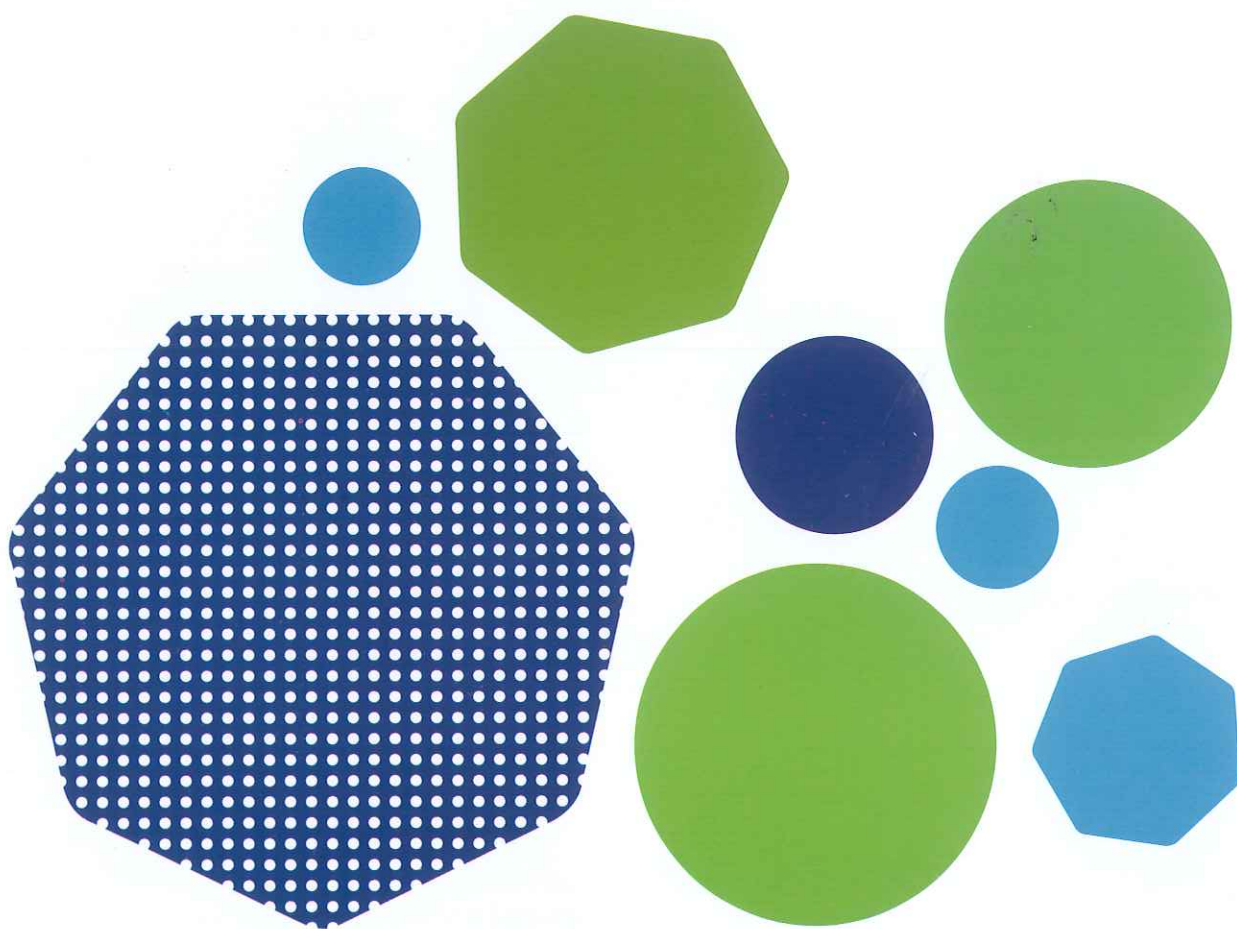


**CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA HÀ NỘI**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018



**CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA HÀ NỘI**

Km9, Đ. Bắc Thăng Long – Nội Bài, KCN Quang Minh, TT. Quang Minh, H. Mê Linh, TP. Hà Nội

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 48

## **CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA HÀ NỘI**

Km9, Đ. Bắc Thăng Long – Nội Bài, KCN Quang Minh, TT. Quang Minh, H. Mê Linh, TP. Hà Nội

### **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội (sau đây được gọi là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được soát xét cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 06 năm 2018.

#### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong giai đoạn từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

##### **Hội đồng Quản trị**

Ông Hà Quang Tuấn	Chủ tịch
Bà Nguyễn Mai Phương	Thành viên
Ông Phạm Tùng Lâm	Thành viên
Ông Ngô Kim Sơn	Thành viên
Bà Vũ Thị Hương Thủy	Thành viên

##### **Ban Tổng Giám đốc**

Ông Hà Quang Tuấn	Tổng Giám đốc
-------------------	---------------

##### **Ban Kiểm soát**

Bà Đặng Thị Thanh Nga	Trưởng Ban
Bà Đỗ Thị Thu	Thành viên

##### **Kế toán trưởng**

Ông Phạm Tùng Lâm	Kế toán trưởng
-------------------	----------------

#### **CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện nào sau ngày kết thúc kỳ kế toán, có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính kèm theo.

#### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

#### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hằng kỳ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

**CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA HÀ NỘI**

Km9, Đ. Bắc Thăng Long – Nội Bài, KCN Quang Minh, TT. Quang Minh, H. Mê Linh, TP. Hà Nội

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)**

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)**

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

**CÁC CAM KẾT KHÁC**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và quy định về quản trị Công ty tại thông tư 121/2012/TT-BTC ngày 26 tháng 07 năm 2012 của Bộ tài chính về việc quy định quản trị công ty áp dụng cho các công ty đại chúng. Từ ngày 01/08/2017 Công ty áp dụng Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng và thông tư số 95/2017/TT-BTC ngày 22/09/2017 hướng dẫn một số điều của Nghị định 71/2017/NĐ-CP.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



**Hà Quang Tuấn**

**Tổng Giám đốc**

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2018

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi:** Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội

Chúng tôi đã tiến hành soát xét thông tin tài chính của Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 10 tháng 08 năm 2018, từ trang 06 đến trang 43 kèm theo, bao gồm: Bảng Cân đối kế toán tại ngày 30/06/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Cơ sở kết luận ngoại trừ của kiểm toán viên

#### *Khoản đầu tư vào đơn vị khác*

Chúng tôi lưu ý đến thuyết minh số 6 – Các khoản đầu tư tài chính. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và ngày 30 tháng 06 năm 2018, Công ty đang ghi nhận khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Sữa Tự Nhiên với số tiền là 27.000.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ 18,00% tổng vốn góp. Do giới hạn phạm vi kiểm toán, chúng tôi đã không tiếp cận được thông tin tài chính và báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho giai đoạn từ 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 của Công ty Cổ phần Sữa Tự Nhiên. Do vậy, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh trích lập dự phòng tổn thất khoản đầu tư nêu trên hay không.

#### *Giá trị có thể thu hồi của khoản trả trước cho người bán và tạm ứng*

Chúng tôi lưu ý đến thuyết minh số 5 – Trả trước cho người bán, bao gồm trong tổng giá trị trả trước cho người bán là khoản trả trước cho Công ty TNHH Việt Phát với giá trị tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 là 88.058.863.636 VNĐ và thuyết minh số 8 – Phải thu khác, trong tổng giá trị khoản mục Phải thu khác, Công ty có một số khoản tạm ứng cho các nhân viên đã nghỉ việc và các nhân viên hiện đang làm việc với khoản tạm ứng lâu ngày tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 có tổng giá trị lần lượt là 29.894.811.381 VNĐ và 13.271.332.259 VNĐ. Chúng tôi không thể thu thập được các bằng chứng kiểm toán thích hợp về giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu này. Do đó chúng tôi không thể xác định được khả năng thu hồi các khoản mục nêu trên, cũng như các ảnh hưởng, nếu có, đến các báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho giai đoạn 06 tháng đầu năm 2018.

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

### Cơ sở kết luận ngoại trừ của kiểm toán viên (tiếp)

#### *Tính đầy đủ và giá trị có thể thu hồi của khoản mục hàng tồn kho*

Chúng tôi lưu ý đến thuyết minh số 9, Công ty có ghi nhận số dư Hàng tồn kho tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 và 31 tháng 12 năm 2017 lần lượt là 165.303.833.438 đồng và 144.483.892.759 đồng. Do giới hạn ở phạm vi soát xét và với các tài liệu hiện có của Công ty, chúng tôi không thể xác định được tính đầy đủ và giá trị có thể thu hồi của số dư hàng tồn kho tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017 cũng như các ảnh hưởng, nếu có, đến các báo cáo tài chính của Công ty cho giai đoạn 06 tháng đầu năm 2018 và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 bằng các thủ tục thay thế khác.

#### *Tính hiện hữu và giá trị có thể thu hồi của một số tài sản*

Chúng tôi lưu ý đến thuyết minh số 10, 11 và 13 – Chi phí trả trước, Tài sản cố định hữu hình và Chi phí xây dựng cơ bản dở dang. Do giới hạn phạm vi soát xét và với các tài liệu hiện có của Công ty, chúng tôi không thể xác định được tính hiện hữu và giá trị có thể thu hồi của một số tài sản bao gồm tủ mát thuộc chi phí trả trước, bồn sửa thuộc tài sản cố định và bê non thuộc chi phí xây dựng cơ bản dở dang, với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 lần lượt là 613,7 triệu đồng, 2,9 tỷ đồng và 600 triệu đồng và tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 với giá trị lần lượt là 1 tỷ đồng, 3,1 tỷ đồng và 600 triệu đồng, cũng như các ảnh hưởng, nếu có, đến các báo cáo tài chính của Công ty cho giai đoạn 06 tháng đầu năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

#### *Số dư của các khoản mục phải trả người bán*

Chúng tôi lưu ý đến thuyết minh số 14 – Khoản mục Phải trả người bán ngắn hạn. Bao gồm trong tổng giá trị khoản mục Phải trả nhà cung cấp tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 được trình bày trên Bảng cân đối kế toán có khoản phải trả cho các hộ nông dân với giá trị lần lượt là 13.861.781.790 đồng và 12.038.365.130 đồng, khoản phải trả cho Công ty Thiết bị Hàng Châu (Trung Quốc) với giá trị lần lượt là 1.660.168.811 đồng và 1.660.168.811 đồng, khoản phải trả Công ty Cổ phần Hoàng Mai Xanh tại ngày 30/06/2018 là 15.692.233.708 đồng. Tại thời điểm soát xét, chúng tôi không thể xác minh được tính hiện hữu, tính đầy đủ của của các số dư này cũng như ảnh hưởng của chúng đến các khoản mục khác trên các báo cáo tài chính cho giai đoạn 06 tháng đầu năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 bằng các thủ tục thay thế khác.

#### *Các khoản tiền phạt và chậm nộp thuế*

Theo Thông báo mới nhất số 21599/TB-CCT-QLN ngày 13 tháng 07 năm 2018 của Chi cục Thuế huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội, tính đến thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2018, số tiền chậm nộp và số tiền phạt hành chính trong lĩnh vực thuế lần lượt là 9.335.822.823 đồng và 168.884.544 đồng. Công ty vẫn đang trong quá trình làm việc với Chi cục Thuế huyện Mê Linh để xác định chính xác số tiền chậm nộp và tiền phạt thuế. Các khoản chậm nộp và phạt hành chính nêu trên chưa được ghi nhận vào báo cáo tài chính cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018. Việc ghi nhận thêm các khoản chậm nộp và phạt hành chính nêu trên sẽ làm tăng Chi phí khác trên Báo cáo kết quả kinh doanh, giảm Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và tăng khoản mục Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2018.

#### *Các khoản tiền lãi phạt của Cơ quan Bảo hiểm*

Theo Thông báo Kết quả đóng Bảo hiểm xã hội (“BHXH”), Bảo hiểm Y tế (“BHYT”), Bảo hiểm Thất nghiệp (“BHTN”) tháng 6 năm 2018 của Bảo hiểm xã hội tỉnh Vĩnh Phúc ngày 30 tháng 6 năm 2018, số tiền lãi phạt là 2.581.510.247 đồng. Công ty vẫn đang trong quá trình làm việc với Cơ quan Bảo hiểm xã hội tỉnh Vĩnh Phúc để xác định tính chính xác của số tiền lãi phạt nêu trên. Các khoản lãi phạt nêu trên chưa được ghi nhận vào báo cáo tài chính cho giai đoạn 06 tháng đầu năm 2018. Việc ghi nhận thêm các khoản lãi phạt nêu trên sẽ làm tăng Chi phí khác trên Báo cáo kết quả kinh doanh và khoản mục Phải trả khác cho giai đoạn 06 tháng đầu năm 2018 là 2.581.510.247 đồng.

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

### Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của kết luận ngoại trừ”, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

### Vấn đề khác

Các thông tin tài chính cho giai đoạn 06 tháng đầu năm 2017, bao gồm cho mục đích so sánh, đã được soát xét bởi các kiểm toán viên khác với báo cáo soát xét phát hành ngày 08 tháng 01 năm 2018 đưa ra kết luận ngoại trừ.



**Nguyễn Minh Long**

**Phó Tổng Giám đốc**

Giấy CNĐKHN kiểm toán số 0666-2018-112-1

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY**

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2018

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 30/06/2018

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
			VND	VND
<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>357.811.988.190</b>	<b>327.295.926.153</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	1.684.704.535	4.868.765.279
Tiền	111		1.684.704.535	4.868.765.279
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	6.840.000	11.835.000
Chứng khoán kinh doanh	121		132.600.000	132.600.000
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh	122		(125.760.000)	(120.765.000)
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>189.082.027.226</b>	<b>175.072.271.802</b>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	48.465.320.451	45.603.339.167
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5	138.448.288.513	110.918.038.394
Phải thu ngắn hạn khác	136	8	19.629.966.780	36.190.582.112
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(17.585.531.861)	(17.763.671.214)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		123.983.343	123.983.343
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>165.303.833.438</b>	<b>144.483.892.759</b>
Hàng tồn kho	141	9	165.303.833.438	144.483.892.759
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.734.582.990</b>	<b>2.859.161.313</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	502.754.722	794.819.591
Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	904.307.793
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15	1.231.828.268	1.160.033.929
<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>118.573.304.769</b>	<b>127.020.729.650</b>
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>88.937.719.777</b>	<b>96.061.866.355</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	11	87.994.437.435	95.041.635.021
- Nguyên giá	222		228.923.124.118	228.783.650.118
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(140.928.686.683)	(133.742.015.097)
Tài sản cố định vô hình	227	12	943.282.342	1.020.231.334
- Nguyên giá	228		1.606.338.943	1.606.338.943
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(663.056.601)	(586.107.609)
<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>1.266.685.909</b>	<b>1.199.330.000</b>
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	1.266.685.909	1.199.330.000
<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	6	<b>26.466.117.578</b>	<b>26.466.117.578</b>
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253		27.000.000.000	27.000.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(533.882.422)	(533.882.422)
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1.902.781.505</b>	<b>3.293.415.717</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	10	1.902.781.505	3.293.415.717
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>476.385.292.958</b>	<b>454.316.655.802</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)**  
Tại ngày 30/06/2018

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
			VND	VND
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>303.645.498.768</b>	<b>269.434.569.397</b>
Nợ ngắn hạn	310		290.847.848.655	260.366.091.504
Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	56.847.760.479	42.091.593.346
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		14.038.808.299	18.256.713.606
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	3.921.708.718	3.121.876.312
Phải trả người lao động	314		2.250.364.663	2.075.075.863
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	2.902.008.788	1.469.787.671
Phải trả ngắn hạn khác	319	17	10.753.001.268	8.703.429.007
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	200.134.196.441	184.647.615.700
Nợ dài hạn	330		12.797.650.113	9.068.477.893
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18	12.797.650.113	9.068.477.893
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>172.739.794.189</b>	<b>184.882.086.405</b>
Vốn chủ sở hữu	410	19	172.739.794.189	184.882.086.405
Vốn góp của chủ sở hữu	411		200.000.000.000	200.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		200.000.000.000	200.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		4.597.500.000	4.597.500.000
Vốn khác của chủ sở hữu	414		1.160.418.827	1.160.418.827
Quỹ đầu tư phát triển	418		3.817.286.084	3.817.286.084
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(36.835.410.722)	(24.693.118.506)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(184.987.645)	(184.987.645)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(36.650.423.077)	(24.508.130.861)
<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>476.385.292.958</b>	<b>454.316.655.802</b>

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Phạm Thị Hòa

Phạm Tùng Lâm

Hà Quang Tuấn



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2018	Từ 01/01/2017
			đến 30/06/2018	đến 30/06/2017
			VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	81.942.477.344	83.673.854.560
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	239.899.156	3.976.414.953
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		81.702.578.188	79.697.439.607
Giá vốn hàng bán	11	23	69.059.760.055	56.235.095.873
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		12.642.818.133	23.462.343.734
Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	1.728.228	3.366.946
Chi phí tài chính	22	25	4.368.913.202	5.117.434.616
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		4.361.735.900	5.004.111.677
Chi phí bán hàng	25	26	16.014.919.315	13.610.482.839
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	3.823.045.838	4.827.118.577
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(11.562.331.994)	(89.325.352)
Thu nhập khác	31	27	100.898.182	40.189.885
Chi phí khác	32	28	19.941	624.755.922
Lợi nhuận khác	40		100.878.241	(584.566.037)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(11.461.453.753)	(673.891.389)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(11.461.453.753)	(673.891.389)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	(573)	(34)
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	32	(573)	(34)

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2018

Người lập biểu



Phạm Thị Hòa

Kế toán trưởng



Phạm Tùng Lâm

Tổng Giám đốc



Hà Quang Tuấn

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho giai đoạn từ 01/01/2018 đến 30/06/2018

Chỉ tiêu	Mã Thuyết số minh	Từ 01/01/2018	Từ 01/01/2017
		đến 30/06/2018	đến 30/06/2017
		VND	VND
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
Lợi nhuận trước thuế	01	(11.461.453.753)	(673.891.389)
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	7.263.620.578	7.679.062.575
Các khoản dự phòng	03	(173.144.353)	(700.000.000)
(Lãi) hoạt động đầu tư	05	(1.728.228)	(3.366.946)
Chi phí lãi vay	06	4.361.735.900	5.004.111.677
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	08	<b>(10.969.856)</b>	<b>11.305.915.917</b>
(Tăng) các khoản phải thu	09	(12.999.102.617)	(20.013.345.037)
(Tăng) hàng tồn kho	10	(20.819.940.680)	(20.361.443.403)
Tăng các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	14.314.337.948	18.374.042.956
Giảm chi phí trả trước	12	1.682.699.081	4.030.615.381
Tiền lãi vay đã trả	14	(4.361.735.900)	(5.004.111.677)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20	<b>(22.194.712.024)</b>	<b>(11.668.325.863)</b>
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(206.829.909)	(6.678.095.954)
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.728.228	3.366.946
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30	<b>(205.101.681)</b>	<b>(6.674.729.008)</b>
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
Tiền thu từ đi vay	33	126.033.861.970	121.303.429.382
Tiền trả nợ gốc vay	34	(106.818.109.009)	(101.718.061.580)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40	<b>19.215.752.961</b>	<b>19.585.367.802</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	50	<b>(3.184.060.744)</b>	<b>1.242.312.931</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	60	<b>4.868.765.279</b>	<b>1.825.264.444</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	70	<b>1.684.704.535</b>	<b>3.067.577.375</b>

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Phạm Thị Hòa

Phạm Tùng Lâm

Hà Quang Tuấn

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN**

Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội (“Công ty”) được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam vào năm 2001 dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận kinh doanh số 0103000592 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 2 tháng 11 năm 2001, đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 22 tháng 12 năm 2009.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 15 vào ngày 22 tháng 12 năm 2009, vốn điều lệ của Công ty là 200.000.000.000 VNĐ, được chia thành 20.000.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là chế biến và kinh doanh các sản phẩm từ sữa bò, sữa đậu nành, các sản phẩm khác làm từ sữa, chế biến nông sản, thực phẩm, nước uống, các loại nước trái cây.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Km9, Đường Bắc Thăng Long – Nội Bài, Khu Công nghiệp Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2018 là 229 người (tại ngày 31/12/2017 là 235 người).

**1.2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH**

Ngành nghề của công ty theo đăng ký doanh nghiệp bao gồm:

- Sản xuất và buôn bán sữa bò, sữa đậu nành, các sản phẩm từ sữa;
- Chế biến các sản phẩm nông sản, thực phẩm, các loại nước uống, nước trái cây;
- Buôn bán nguyên liệu, thiết bị vật tư và sản phẩm ngành sữa, ngành chế biến thực phẩm;
- Tư vấn, đầu tư nông công nghiệp
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp;
- Kinh doanh bất động sản, khách sạn, nhà hàng, siêu thị;
- Kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp;
- Kinh doanh, nuôi trồng, chế biến thủy hải sản;
- Đào tạo công nhân kỹ thuật hệ trung học và cao đẳng;
- Mua bán, xuất nhập khẩu đồ dùng cá nhân và gia đình, vật phẩm quảng cáo, đồ chơi (trừ loại đồ chơi có hại cho giáo dục nhân cách, sức khỏe của trẻ em hoặc ảnh hưởng tới an ninh, trật tự an toàn xã hội), máy móc, thiết bị văn phòng, văn phòng phẩm
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa;
- May trang phục; mua bán vải, hàng may sẵn, giày dép, hàng da và giả da; sản xuất hàng may sẵn.

**1.3 CHU KỲ SẢN XUẤT KINH DOANH THÔNG THƯỜNG**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

**2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

**2.2 KỲ KẾ TOÁN**

Báo cáo tài chính kèm theo được lập cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

**3.1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN**

Việc lập các báo cáo tài chính phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan của Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc đưa ra các ước tính và giả định mà có ảnh hưởng tới tài sản công nợ trên báo cáo và việc trình bày các khoản tài sản và công nợ tiềm tàng tại ngày báo cáo cũng như doanh thu, chi phí phát sinh trong giai đoạn báo cáo. Kết quả thực tế có thể khác so với số liệu ước tính.

**3.2 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng cũng như các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao và các khoản tiền ký quỹ kỹ thuật tại ngân hàng với kỳ hạn không quá 3 tháng.

**3.3 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh bao gồm các loại chứng khoán được nắm giữ nhằm mục đích kinh doanh kiếm lợi nhuận. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập dựa khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán đang nắm giữ cho mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Dự phòng sẽ được hoàn nhập khi có sự tăng lên sau đó của giá trị thị trường của các loại chứng khoán xảy ra sau khi khoản dự phòng được lập. Dự phòng hoàn nhập trong phạm vi không làm giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh vượt quá giá trị ghi sổ của khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**3.4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

Lãi/ lỗ từ giao dịch bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Giá trị của chứng khoán kinh doanh bị bán được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

**Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty đã dự đoán từ khi đầu tư.

**3.5 CÁC KHOẢN PHẢI THU**

Các khoản phải thu được phản ánh theo giá trị ước tính có thể thu hồi sau khi đã trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào sự đánh giá của Ban Tổng Giám đốc trên các khoản phải thu có dấu hiệu không có khả năng thu hồi. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

**3.6 HÀNG TỒN KHO**

Hàng tồn kho, bao gồm sản phẩm dở dang, được đánh giá theo giá thấp hơn giữa giá vốn và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá vốn hàng tồn kho bao gồm giá mua và chi phí khác có liên quan để đưa hàng tồn kho đến vị trí và điều kiện hiện tại. Giá vốn hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Đối với các sản phẩm sản xuất, giá hàng tồn kho bao gồm một phần hợp lý định phí và biến phí trong chi phí sản xuất chung dựa trên công suất hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường trừ các chi phí sản xuất để hoàn thành sản phẩm, chi phí tiếp thị và phân phối sản phẩm sau khi đã lập dự phòng cho hàng hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển. Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán.

Công ty áp dụng kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên.

**3.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Khi tài sản được bán hay không thể sử dụng được nữa, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được loại khỏi tài khoản và lãi, lỗ phát sinh từ việc thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

**Nguyên giá**

Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua của tài sản, thuế nhập khẩu, các khoản thuế không được hoàn lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì nguyên giá ban đầu được tính bằng cách lấy tổng các chi phí liên quan trực tiếp tới việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng trừ đi giá trị thiết bị, phụ tùng thay thế.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**3.8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (TIẾP)**

Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã được đưa vào sử dụng như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu, được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh chi phí. Trong trường hợp có thể chứng minh rõ ràng là các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế tương lai ước tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, thì các chi phí này được vốn hóa làm tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình. Nguyên giá TSCĐ hình thành qua xây dựng cơ bản bao gồm cả chi phí lắp đặt, chạy thử trừ giá trị sản phẩm thu hồi trong quá trình chạy thử, sản xuất thử.

**Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, với thời gian khấu hao như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	15-20
Máy móc, thiết bị	05-15
Phương tiện vận tải	06-07
Thiết bị dụng cụ quản lý	05-07
Cây lâu năm, súc vật cho sản phẩm	12
Tài sản cố định khác	03-05

Thời gian hữu dụng và phương pháp khấu hao được xem xét định kỳ để đảm bảo rằng phương pháp khấu hao và kỳ khấu hao là nhất quán với lợi ích kinh tế ước tính thu được từ tài sản cố định hữu hình.

**3.9 TÀI SẢN VÔ HÌNH**

**Phần mềm máy tính**

Giá trị của các phần mềm máy tính không phải là bộ phận đi kèm với phần cứng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 5 - 10 năm.

**3.10 THUÊ HOẠT ĐỘNG**

Việc thuê tài sản trong đó phần lớn tất cả các lợi ích và rủi ro của quyền sở hữu tài sản vẫn thuộc về bên cho thuê được ghi nhận là khoản thuê hoạt động. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh chi phí.

**3.11 TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là toàn bộ trị giá tài sản cố định đang mua sắm, chi phí đầu tư xây dựng cơ bản đang bao gồm chi phí nhà cửa, máy móc và thiết bị đang trong quá trình xây dựng hoặc lắp đặt, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định dở dang hoặc đã hoàn thành chưa bàn giao hoặc chưa đưa vào sử dụng. Khấu hao không được trích trong giai đoạn này mà chỉ được trích khi việc xây dựng và lắp đặt đã hoàn thành và tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng dự định mà khi đó các chi phí liên quan mới được chuyển thành tài sản cố định hữu hình.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**3.12 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

**Công cụ dụng cụ**

Công cụ dụng cụ bao gồm tài sản được Công ty nắm giữ để sử dụng cho kỳ kinh doanh thông thường có nguyên giá dưới 30 triệu đồng và không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 quy định về việc quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Nguyên giá của công cụ, dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ 1 năm đến 3 năm.

**3.13 NỢ PHẢI TRẢ VÀ CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

Khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận trên cơ sở số tiền phải thanh toán trong tương lai liên quan đến các tài sản và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hay chưa nhận được hóa đơn.

**3.14 CHI PHÍ ĐI VAY**

Chi phí vay bao gồm lãi suất và các chi phí liên quan khác và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, ngoại trừ chi phí vay để mua sắm tài sản cố định trong giai đoạn xây dựng và lắp đặt (kể cả khi thời gian xây dựng và lắp đặt dưới 12 tháng) thì được ghi nhận vào nguyên giá của tài sản đó.

**3.15 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ sự kiện đã xảy ra và gần như chắc chắn Công ty sẽ phải thanh toán nghĩa vụ đó. Các khoản dự phòng được xác định dựa trên những ước tính đáng tin cậy của Ban Tổng Giám đốc về giá trị của nghĩa vụ nợ đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì giá trị của khoản dự phòng cũng cần được xác định là giá trị hiện tại của khoản chi phí dự tính để thanh toán nghĩa vụ đó.

**3.16 LỢI ÍCH NHÂN VIÊN**

**Lợi ích hưu trí**

Lợi ích hưu trí được trả cho những nhân viên đã nghỉ hưu bởi Bảo hiểm Xã hội Việt Nam. Công ty có nghĩa vụ đóng góp vào quỹ trợ cấp hưu trí thông qua đóng phí bảo hiểm xã hội cho Cơ quan Bảo hiểm Xã hội theo tỷ lệ 18% dựa trên mức lương cơ bản hàng tháng. Công ty không còn nghĩa vụ nào khác đóng góp trợ cấp hưu trí cho nhân viên.

**Bảo hiểm thất nghiệp**

Theo các quy định về pháp luật lao động tại Việt Nam và văn bản gần nhất, Nghị định số 28/2015/NĐ-CP có hiệu lực ngày 1 tháng 1 năm 2015 hướng dẫn thực hiện Luật Việc làm số 38/2013/QH13 về bảo hiểm thất nghiệp, Công ty có nghĩa vụ trích 1% quỹ lương để trả bảo hiểm thất nghiệp đối với những cá nhân tham gia đóng bảo hiểm và đồng thời khấu trừ 1% lương tháng của mỗi nhân viên để đóng góp cho Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**3.17 VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**Vốn góp**

Vốn cổ phần thể hiện giá trị danh nghĩa của các cổ phiếu đã phát hành.

**Thặng dư vốn cổ phần**

Thặng dư nhận được từ việc phát hành cổ phiếu được ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần. Chi phí giao dịch liên quan đến việc phát hành cổ phiếu được khấu trừ khỏi phần thặng dư, trừ với bất kỳ khoản trợ cấp thuế thu nhập nào.

**Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối**

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập lũy kế của Công ty tại thời điểm báo cáo.

**3.18 CỔ TỨC**

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.

**3.19 DOANH THU**

**Doanh thu bán hàng hóa**

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn các rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan đến khả năng thu tiền, ước tính hợp lý của giá vốn hoặc khả năng hàng hóa bị trả lại.

**Dịch vụ gia công**

Doanh thu từ dịch vụ gia công được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi hàng hoá được gia công và được người mua chấp nhận. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có các yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

**Lãi tiền gửi**

Thu nhập lãi tiền gửi được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở theo tỉ lệ thời gian sử dụng phương pháp lãi suất thực tế.

**Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**Các khoản giảm trừ doanh thu (tiếp)**

phát hành báo cáo tài chính thì ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo trong khoản mục các khoản giảm trừ doanh thu.

**3.20 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢP NHÀ NƯỚC**

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**3.22 LÃI/LỖ TRÊN MỖI CỔ PHIẾU**

**Lãi/lỗ cơ bản trên mỗi cổ phiếu**

Lãi/lỗ cơ bản được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân phối cho các cổ đông phổ thông sau khi đã trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi trên số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**3.23 BÊN LIÊN QUAN**

Các bên liên quan bao gồm các cổ đông chủ chốt, các công ty liên kết của công ty này.

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp, kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể, đối với bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là liên quan nếu cùng chịu một sự kiểm soát hoặc ảnh hưởng đáng kể.

**3.24 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Ghi nhận ban đầu

*Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền, các khoản đầu tư, phải thu khách hàng, phải thu khác.

*Công nợ tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**3.25 CÁC SỰ KIỆN TIỀM TÀNG**

Các khoản nợ tiềm tàng không được ghi nhận vào báo cáo tài chính. Chúng được công bố trừ khi không xác định được khả năng phát sinh một khoản chi dẫn đến suy giảm lợi ích kinh tế.

Tài sản tiềm tàng không được ghi nhận trên báo cáo tài chính nhưng được công bố khi nó có thể mang lại lợi ích kinh tế.

**3.26 CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ**

Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán mà cung cấp thêm thông tin về tình hình của Công ty tại ngày khóa sổ kế toán (“các sự kiện điều chỉnh”) được ghi nhận trên báo cáo tài chính. Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán không phải là các sự kiện điều chỉnh được công bố trên thuyết minh nếu trọng yếu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<b>30/06/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	1.241.543.078	1.291.848.065
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	443.161.457	3.576.917.214
Các khoản tương đương tiền	-	-
	<b>1.684.704.535</b>	<b>4.868.765.279</b>

**5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

	<b>30/06/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Trả trước cho người bán</b>		
- Công ty Cổ phần Đại Tân Việt	146.586.125	1.004.586.125
- Công ty TNHH TM PHP Việt Nam	34.920.352.754	6.607.405.450
- Công ty Cổ phần Hoàng Mai Xanh	909.999.302	5.411.459.592
- Công ty TNHH Việt Phát (*)	88.058.863.636	87.993.863.636
- Các đối tượng khác	14.412.486.696	9.900.723.591
	<b>138.448.288.513</b>	<b>110.918.038.394</b>

(\*) Khoản ứng trước cho Công ty TNHH Việt Phát theo Hợp đồng số 01/2014/HĐKT/CBMBĐTHDA ký ngày 27/12/2014 giữa Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội và Công ty TNHH Việt Phát, nhằm thực hiện các hoạt động ban đầu liên quan đến Dự án thuê đất trồng cỏ nuôi bò sữa tự nhiên tại khu đất bãi ven sông Hồng, xã Văn Khê, xã Hoàng Kim, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội của Công ty. Dự án được Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội phê duyệt chủ trương đầu tư theo Quyết định số 5810/QĐ-UBND ngày 10/11/2014 và chấp thuận bổ sung quy mô dự án theo Quyết định số 4910/QĐ-UBND ngày 30/09/2015. Đến nay dự án chưa đi vào hoạt động.

**CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA HÀ NỘI**

Km9, Đ. Bắc Thăng Long – Nội Bài, KCN Quang Minh, TT. Quang Minh, H. Mê Linh, TP. Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
a) Chứng khoán kinh doanh	132.600.000	6.840.000	132.600.000	11.835.000
Công ty Cổ phần Sông Đà 9	132.600.000	6.840.000	132.600.000	11.835.000
b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	27.000.000.000	26.466.117.578	27.000.000.000	26.466.117.578
Công ty Cổ phần Sữa Tụ Nhiên	27.000.000.000	26.466.117.578	27.000.000.000	26.466.117.578

**6.1 CHỨNG KHOÁN KINH DOANH**

Tên công ty	30/06/2018		01/01/2018	
	Số lượng	Giá gốc VND	Số lượng	Giá gốc VND
Công ty Cổ phần Sông Đà 9	900	132.600.000	900	132.600.000

**6.2 ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT**

Tên công ty liên doanh, liên kết	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Vốn điều lệ (VND)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)
Công ty Cổ phần Sữa Tụ nhiên	18,00	18,00	18,00	150.000.000.000	27.000.000.000	(533.882.422)	26.466.117.578
					<u>27.000.000.000</u>	<u>(533.882.422)</u>	<u>26.466.117.578</u>

Công ty Cổ phần Sữa Tụ nhiên (“Công ty”) được thành lập dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0312087253 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 13 tháng 12 năm 2012, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 2 đề ngày 19 tháng 3 năm 2013.

**CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA HÀ NỘI**

Km9, Đ. Bắc Thăng Long – Nội Bài, KCN Quang Minh, TT. Quang Minh, H. Mê Linh, TP. Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***6.2 ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT (TIẾP)**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi mới nhất, vốn điều lệ của Công ty là 166.000.000.000 VNĐ, được chia thành 16.600.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là chế biến và kinh doanh các sản phẩm từ sữa, các sản phẩm khác làm từ sữa, và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Tầng 1, số 60 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

**7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá trị VNĐ	Dự phòng VNĐ
<b>Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>	<b>48.465.320.451</b>	<b>(12.360.300.494)</b>	<b>45.603.339.167</b>	<b>(12.360.300.494)</b>
- Công ty Cổ phần Sữa tự nhiên	8.965.919.639	-	8.965.919.639	-
- Công ty TNHH Triền khai công nghệ mới	5.728.343.595	-	5.072.113.620	-
- Hộ kinh doanh cá thể Vũ Gia	4.944.209.206	-	3.052.064.605	-
- Công ty cổ phần thiết bị và ô tô Việt Nam	4.365.927.987	(4.365.927.987)	4.365.927.987	(4.365.927.987)
- Công ty TNHH TM Vận Tài Đức Hoàng	972.612.432	(972.612.432)	972.612.432	(972.612.432)
- Các đối tượng khác	23.488.307.592	(7.021.760.075)	23.174.700.884	(7.021.760.075)
<b>Phải thu của khách hàng dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
	<b>48.465.320.451</b>	<b>(12.360.300.494)</b>	<b>45.603.339.167</b>	<b>(12.360.300.494)</b>
<b>Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b>	<b>8.965.919.639</b>	<b>-</b>	<b>8.965.919.639</b>	<b>-</b>
- Công ty TNHH Việt Phát	1.549.501.003	-	1.549.501.003	-
- Công ty Cổ phần Sữa tự nhiên	8.965.919.639	-	8.965.919.639	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA HÀ NỘI**

Km9, Đ. Bắc Thăng Long – Nội Bài, KCN Quang Minh, TT. Quang Minh, H. Mê Linh, TP. Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***8. PHẢI THU KHÁC**

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>19.629.966.780</b>	<b>(1.783.935.867)</b>	<b>36.190.582.112</b>	<b>(1.783.935.867)</b>
- Tạm ứng cho nhân viên	13.271.332.259	-	29.894.811.381	-
Ông Hồ Thị Bình	1.514.058.380	-	1.514.058.380	-
Ông Hoàng Văn Thuật	5.415.202.252	-	6.464.141.038	-
Ông Phạm Tùng Lâm	50.652.465	-	15.868.652.465	-
Ông Vũ Quang Phúc	1.459.613.700	-	1.424.613.700	-
Ông Đinh Đức Vinh	1.355.879.840	-	1.324.179.840	-
Các nhân viên khác	3.475.925.622	-	3.299.165.958	-
- Ký cược, ký quỹ	8.518.167	-	8.518.167	-
- Phải thu khác	6.350.116.354	(1.783.935.867)	6.287.252.563	(1.783.935.867)
Công ty Cổ phần Sữa tự nhiên	3.730.180.377	-	3.730.180.377	-
Công ty Cổ phần Bào bì Nhựa Đức Tân - Sài Gòn	300.000.000	(300.000.000)	300.000.000	(300.000.000)
Công ty Tetra Pak Indo-China	928.242.463	(928.242.463)	928.242.463	(928.242.463)
Guangxi Heyue Milk Company Limited	750.706.000	-	750.706.000	-
Các đối tượng khác	640.987.514	(555.693.404)	578.123.723	(555.693.404)
<b>Dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
	<b>19.629.966.780</b>	<b>(1.783.935.867)</b>	<b>36.190.582.112</b>	<b>(1.783.935.867)</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA HÀ NỘI**

Km9, Đ. Bắc Thăng Long – Nội Bài, KCN Quang Minh, TT. Quang Minh, H. Mê Linh, TP. Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***9 HÀNG TỒN KHO**

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	102.499.978.936	-	80.123.234.311	-
Công cụ, dụng cụ	14.671.919.026	-	14.811.373.906	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	318.654.433	-	318.035.998	-
Thành phẩm	39.258.224.506	-	41.121.048.386	-
Hàng hóa	8.555.056.537	-	8.110.200.158	-
	<b>165.303.833.438</b>	-	<b>144.483.892.759</b>	-



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	<b>30/06/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Ngắn hạn</b>	<b>502.754.722</b>	<b>794.819.591</b>
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	214.207.059	394.611.347
- Các khoản khác	288.547.663	400.208.244
<b>Dài hạn</b>	<b>1.902.781.505</b>	<b>3.293.415.717</b>
- Công cụ, dụng cụ	302.566.450	476.716.708
- Chi phí xuất tử mát cho nhà phân phối mượn	613.775.948	1.071.155.301
- Các khoản khác	986.439.107	1.745.543.708
	<b>2.405.536.226</b>	<b>4.088.235.307</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA HÀ NỘI**

Km9, Đ. Bắc Thăng Long – Nội Bài, KCN Quang Minh, TT. Quang Minh, H. Mê Linh, TP. Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**11 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ HH khác	Cây lâu năm súc vật làm việc cho sản phẩm	Cộng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>							
01/01/2018	35.701.020.493	182.386.213.987	4.928.175.488	1.057.365.149	35.875.000	4.675.000.000	228.783.650.118
- Mua trong kỳ	-	139.474.000	-	-	-	-	139.474.000
30/06/2018	<u>35.701.020.493</u>	<u>182.525.687.987</u>	<u>4.928.175.488</u>	<u>1.057.365.149</u>	<u>35.875.000</u>	<u>4.675.000.000</u>	<u>228.923.124.118</u>
<b>HAO MÒN LŨY KẾ</b>							
01/01/2018	(25.830.177.199)	(100.522.633.771)	(4.844.108.803)	(949.300.959)	(35.875.000)	(1.559.919.365)	(133.742.015.097)
- Khấu hao trong kỳ	(612.116.166)	(6.342.258.766)	(12.933.330)	(24.571.662)	-	(194.791.662)	(7.186.671.586)
- Tăng khác	(1.586.059)	-	-	-	-	-	(1.586.059)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	1.586.059	1.586.059
30/06/2018	<u>(26.443.879.424)</u>	<u>(106.864.892.537)</u>	<u>(4.857.042.133)</u>	<u>(973.872.621)</u>	<u>(35.875.000)</u>	<u>(1.753.124.967)</u>	<u>(140.928.686.683)</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>							
01/01/2018	9.870.843.294	81.863.580.216	84.066.685	108.064.190	-	3.115.080.635	95.041.635.021
30/06/2018	<u>9.257.141.069</u>	<u>75.660.795.450</u>	<u>71.133.355</u>	<u>83.492.528</u>	<u>-</u>	<u>2.921.875.033</u>	<u>87.994.437.435</u>

Tại ngày 30/06/2018

- Nguyên giá tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là: 66.407.057.550 đồng;
- Giá trị còn lại của Tài sản cố định dùng để cầm cố thế chấp cho các khoản vay: 56.235.361.118 đồng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**12 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Phần mềm máy vi tính	Cộng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
01/01/2018	1.606.338.943	1.606.338.943
30/06/2018	<u>1.606.338.943</u>	<u>1.606.338.943</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN</b>		
01/01/2018	(586.107.609)	(586.107.609)
- Khấu hao trong kỳ	(76.948.992)	(76.948.992)
30/06/2018	<u>(663.056.601)</u>	<u>(663.056.601)</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
01/01/2018	<u>1.020.231.334</u>	<u>1.020.231.334</u>
30/06/2018	<u>943.282.342</u>	<u>943.282.342</u>

Nguyên giá tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là: 271.848.943 đồng;

**13 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG**

	30/06/2018	01/01/2018
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>b) Xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>1.266.685.909</b>	<b>1.199.330.000</b>
- Bê tơ	600.000.000	600.000.000
- Phí bản quyền phần mềm	405.180.000	405.180.000
- Tài sản khác	261.505.909	194.150.000
	<u>1.266.685.909</u>	<u>1.199.330.000</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA HÀ NỘI**

Km9, Đ. Bắc Thăng Long – Nội Bài, KCN Quang Minh, TT. Quang Minh, H. Mê Linh, TP. Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***14 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>56.847.760.479</b>	<b>56.847.760.479</b>	<b>42.091.593.346</b>	<b>42.091.593.346</b>
- Công ty Cổ phần Dịch vụ M & T	6.377.544.940	6.377.544.940	6.377.544.940	6.377.544.940
- Công ty TNHH Công nghệ Đức Việt	3.730.297.890	3.730.297.890	3.730.297.890	3.730.297.890
- Công ty Cổ phần Hoàng Mai Xanh	15.692.233.708	15.692.233.708	-	-
- Các đối tượng khác	31.047.683.941	31.047.683.941	31.983.750.516	31.983.750.516
<b>Dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Phải trả người bán là các bên liên quan</b>	<b>56.847.760.479</b>	<b>56.847.760.479</b>	<b>42.091.593.346</b>	<b>42.091.593.346</b>
- Công ty Cổ phần sữa tự nhiên	12.000.000	12.000.000	12.000.000	12.000.000
- Công ty Cổ phần Hoàng Mai Xanh	12.000.000	12.000.000	12.000.000	12.000.000
- Công ty Cổ phần sữa tự nhiên	16.115.226.497	16.115.226.497	-	-
- Công ty Cổ phần Hoàng Mai Xanh	-	-	-	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN SỬA HÀ NỘI**

Kim 9, Đ. Bắc Thăng Long – Nội Bài, KCN Quang Minh, TT. Quang Minh, H. Mê Linh, TP. Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC****Thuế và các khoản phải nộp**

- Thuế thu nhập doanh nghiệp
- Thuế thu nhập cá nhân
- Thuế tài nguyên
- Thuế nhà đất, tiền thuế đất
- Các loại thuế khác
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác

	01/01/2018	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/06/2018
	VND	VND	VND	VND
	149.699.581	-	-	149.699.581
	2.626.200.879	276.162.000		2.902.362.879
	11.559.739	3.835.680	15.395.419	-
	-	515.784.125	-	515.784.125
	334.416.113	34.019.020	14.573.000	19.446.020
				334.416.113
	<b>3.121.876.312</b>	<b>829.800.825</b>	<b>29.968.419</b>	<b>3.921.708.718</b>

**Thuế và các khoản phải thu**

- Thuế và các khoản phải thu nhà nước

	01/01/2018	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	30/06/2018
	VND	VND	VND	VND
	1.160.033.929	180.682.081	252.476.420	1.231.828.268
	<b>1.160.033.929</b>	<b>180.682.081</b>	<b>252.476.420</b>	<b>1.231.828.268</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**16 CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>2.902.008.788</b>	<b>1.469.787.671</b>
- Chiết khấu cho nhà phân phối	2.755.798.920	1.279.436.580
- Các khoản trích trước khác	146.209.868	190.351.091
<b>Dài hạn</b>	-	-
	<b>2.902.008.788</b>	<b>1.469.787.671</b>

**17 PHẢI TRẢ KHÁC**

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>10.753.001.268</b>	<b>8.703.429.007</b>
- Kinh phí công đoàn	542.000.374	483.945.274
- Bảo hiểm xã hội	4.679.271.611	4.370.631.386
- Bảo hiểm y tế	1.909.756.350	1.750.285.475
- Bảo hiểm thất nghiệp	478.129.600	406.216.750
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.143.843.333	1.692.350.122
	<b>10.753.001.268</b>	<b>8.703.429.007</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA HÀ NỘI**

Km9, Đ. Bắc Thăng Long – Nội Bài, KCN Quang Minh, TT. Quang Minh, H. Mê Linh, TP. Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**18. VAY VÀ NỢ TÀI CHÍNH**

STT Nội dung	30/06/2018		Trong kỳ Tăng	Giảm	01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ			Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	200.134.196.441	200.134.196.441	126.233.689.750	110.747.109.009	184.647.615.700	184.647.615.700
<i>Các bên liên quan</i>	<i>106.055.646.704</i>	<i>106.055.646.704</i>	<i>31.088.000.000</i>	<i>21.437.000.000</i>	<i>96.404.646.704</i>	<i>96.404.646.704</i>
- Công ty cổ phần Hoàng Mai Xanh (1)	28.507.000.000	28.507.000.000	30.758.000.000	14.185.000.000	11.934.000.000	11.934.000.000
- Công Ty TNHH Phát Triển Sản Phẩm Mới Công Nghệ Mới (1)	530.000.000	530.000.000	80.000.000	-	450.000.000	450.000.000
- Ông Phạm Tùng Lâm (1)	845.500.000	845.500.000	3.000.000	-	842.500.000	842.500.000
- Ông Hà Quang Tuấn (1)	76.173.146.704	76.173.146.704	247.000.000	7.252.000.000	83.178.146.704	83.178.146.704
<i>Ngân hàng</i>	<i>94.078.549.737</i>	<i>94.078.549.737</i>	<i>95.145.689.750</i>	<i>89.310.109.009</i>	<i>88.242.968.996</i>	<i>88.242.968.996</i>
- Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam	39.663.425.305	39.663.425.305	39.663.425.305	21.250.161.112	21.250.161.112	21.250.161.112
- Ngân hàng ĐT&PT Tây Hà Nội - PGD Quang Minh (3)	32.753.104.799	32.753.104.799	33.574.042.187	40.660.862.394	39.839.925.006	39.839.925.006
- Ngân hàng Liên Doanh Việt Nga (4)	17.842.664.201	17.842.664.201	21.908.222.258	24.801.730.071	20.736.172.014	20.736.172.014
- Nợ dài hạn đến hạn trả - Ngân hàng ĐT&PT Tây Hà Nội PGD Quang Minh (5)	3.097.000.000	3.097.000.000	-	1.875.000.000	4.972.000.000	4.972.000.000
- Nợ dài hạn đến hạn trả - Ngân hàng Liên doanh Việt Nga (6)	722.355.432	722.355.432	-	722.355.432	1.444.710.864	1.444.710.864
b) Vay dài hạn	12.797.650.113	12.797.650.113	3.729.172.220	-	9.068.477.893	9.068.477.893
- Ngân hàng ĐT&PT Tây Hà Nội - PGD Quang Minh (5)	11.593.724.425	11.593.724.425	3.729.172.220	-	7.864.552.205	7.864.552.205
- Ngân hàng Liên Doanh Việt Nga (6)	1.203.925.688	1.203.925.688	-	-	1.203.925.688	1.203.925.688
	<b>212.931.846.554</b>	<b>212.931.846.554</b>	<b>129.962.861.970</b>	<b>110.747.109.009</b>	<b>193.716.093.593</b>	<b>193.716.093.593</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA HÀ NỘI**

Km9, Đ. Bắc Thăng Long – Nội Bài, KCN Quang Minh, TT. Quang Minh, H. Mê Linh, TP. Hà Nội

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

**18. VAY VÀ NỢ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

- (1) Các khoản vay từ bên liên quan với lãi suất 0%/năm, các khoản vay này được đảm bảo bằng tín chấp. Thời hạn các khoản vay này là 12 tháng.
- (2) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam theo HĐ cho vay theo hạn mức số SME17141/HĐCV/SGD.VCB ký ngày 21 tháng 7 năm 2017 với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Hạn mức vay theo hợp đồng là 40.000.000.000 VNĐ. Thời hạn và lãi suất vay theo từng hợp đồng vay vốn nhưng dưới 12 tháng. Tài sản đảm bảo gồm “Quyền sử dụng và sở hữu đối với phần còn lại của thửa đất và nhà ở tại địa chỉ: Số 26 Láng Hạ, Quận Đống Đa, thành phố Hà Nội theo giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở có mã số 10109390531, hồ sơ gốc số 1006.2001/137.2001.QĐUB do Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội cấp ngày 08 tháng 1 năm 2001, đăng ký biến động về thửa đất số 784 ngày 18 tháng 4 năm 2002 tại Sở Địa chính Nhà Đất Hà Nội, đăng ký sang tên ông Hà Quang Tuấn tại Văn Phòng đăng ký đất và nhà Hà Nội số 06 ngày 14 tháng 3 năm 2008”.
- (3) Vay ngắn hạn Ngân hàng BIDV – Chi nhánh Quang Minh theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2015/369374/HĐTD ký ngày 15 tháng 6 năm 2015 với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh của Công ty. Hạn mức vay theo hợp đồng là 35.000.000.000 VNĐ. Thời hạn và lãi suất vay theo từng hợp đồng vay vốn nhưng dưới 12 tháng. Các tài sản đảm bảo cho hợp đồng vay này bao gồm:
  - a) Nhà xưởng sản xuất và các công trình phụ trợ theo Hợp Đồng thế Chấp (“HĐTC”) tại sân số 01/2015/369374/HĐBĐ ngày 30 tháng 1 năm 2015;
  - b) Quyền thuê đất tại KCN Quang Minh theo HĐTC số công chứng 160 Quyền số 01TP-CC-SCC/HDDGDDDS ngày 22 tháng 8 năm 2007;
  - c) Máy móc, dây chuyền, thiết bị sản xuất theo HĐTC số 02/2007/HĐTC ngày 22 tháng 8 năm 2007;
  - d) Máy rót sữa TBA/19TWA 125 theo HĐTC số 01/2008/HĐ ngày 15 tháng 10 năm 2008;
  - e) Nguyên vật liệu, thành phẩm theo HĐTC số 910/2012/HĐTC ngày 9 tháng 10 năm 2012;
  - f) Máy rót sữa và các thiết bị kèm theo theo HĐTC số 301/2014/HĐTC ngày 3 tháng 1 năm 2014;
  - g) Xe ô tô Hyundai theo HĐTC số 40 quyền 01 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 9 tháng 1 năm 2014;
  - h) Thế chấp 3 ô tô theo HĐTC số 685 quyền số 01/TP/CC-SCC/HĐGD ngày 11 tháng 6 năm 2014.
- (4) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng VRB theo HĐ tín dụng hạn mức số 15.HM.037818/HĐTD-SGD ký ngày 9 tháng 10 năm 2015 với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Hạn mức vay theo hợp đồng là 30.000.000.000 VNĐ. Thời hạn và lãi suất vay theo từng hợp đồng vay vốn nhưng dưới 12 tháng. Tài sản đảm bảo gồm:
  - a) Máy rót sữa PAN 450 theo HĐTC số 02.10.05/HĐTC/SGD;
  - b) Thiết bị tiết trùng UHT - Tetra Therm, bồn tiết trùng Alsafe LA 20, trạm vệ sinh tại chỗ Tetra Alcip 10 IN theo HĐTC số 13.01.037818/HĐTC-SGD;
  - c) 02 bồn ủ men 8000 lít, 01 bồn chứa men, 03 hệ thống lưu điện UPS, thiết bị xử lý nước thải theo HĐTC số 13.02.037818/HĐTC-SGD.
  - d) Máy rót TBA/19 TWA 125 ml, bộ phận bom khí, bộ phận kiểm soát nhiệt độ theo HĐTC số 13.03.037818/HĐTC-SGD;
  - e) Máy rót sữa TBA 19/TBA 125S theo HĐTC số 14.02.037818/HĐTC-SGD;
  - f) Chứng nhận tiên gửi đứng tên ông Hà Quang Tuấn theo Hợp đồng tiên gửi số 14.01.037818/HĐTC-SGD;



**CÔNG TY CỔ PHẦN SỬA HÀ NỘI**

Km9, Đ. Bắc Thăng Long – Nội Bài, KCN Quang Minh, TT. Quang Minh, H. Mê Linh, TP. Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**18. VAY VÀ NỢ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

- (5) Khoản vay dài hạn Ngân hàng BIDV theo HĐ tín dụng hạn mức số 01/2016/369374/HĐTD (“Hợp đồng 1”) ký ngày 22 tháng 1 năm 2016 và HĐ tín dụng hạn mức số 02/2016/369374/HĐTD (“Hợp đồng 2”) ký ngày 22 tháng 3 năm 2016 với mục đích thanh toán mua tài sản cố định lần lượt là Máy rút và các thiết bị phụ trợ mã số TBA/19 TBA125S đã qua sử dụng và Hệ thống chiết rót sữa chua ăn DXR-40000A mới 100%. Hợp đồng 1 trị giá 4,72 tỷ đồng, với thời hạn 48 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên và chịu lãi suất 11%/năm. Hợp đồng 2 có hạn mức 19 tỷ đồng, với thời hạn 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên và chịu lãi suất 11%/ năm. Các tài sản đảm bảo cho hợp đồng vay này bao gồm các tài sản hình thành từ vốn vay được trình bày ở trên, cụ thể:
- a) Máy rút và các thiết bị phụ trợ mã số TBA/19 TBA125S đã qua sử dụng theo HĐTC số 01/2016/369374/HĐBĐ ký ngày 22 tháng 1 năm 2016
  - b) Hệ thống chiết rót sữa chua ăn DXR-40000A mới 100% theo HĐTC số 02/2016/369374/HĐBĐ ký ngày 22 tháng 3 năm 2016
- (6) Khoản vay dài hạn Ngân hàng VRB theo HĐ tín dụng trung dài hạn số 14.TDH.01.037818/HĐTD-SGD ký ngày 10 tháng 10 năm 2014 và văn bản sửa đổi, bổ sung Hợp đồng trên số 14.TDH.01.037818/PL.01.HĐTD-SGD ký ngày 17 tháng 3 năm 2015 với mục đích đầu tư mua máy rót sữa TBA19/TBA125S đã qua sử dụng, sản xuất năm 2007. Khoản vay có thời hạn 60 tháng kể từ ngày giải ngân. Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản đang được thế chấp cho Ngân hàng cho khoản vay ngắn hạn (mục 3) và tài sản hình thành từ vốn vay này.

**CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA HÀ NỘI**

Km9, Đ. Bắc Thăng Long – Nội Bài, KCN Quang Minh, TT. Quang Minh, H. Mê Linh, TP. Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***19 VỐN CHỦ SỞ HỮU****19.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Vốn khác của chủ sở hữu		Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND			
01/01/2017	200.000.000.000	4.597.500.000	1.160.418.827	3.817.286.084	(59.555.931)	209.515.648.980			
- Lỗ trong năm	-	-	-	-	(23.318.522.324)	(23.318.522.324)			
- Giảm khác	-	-	-	-	(1.315.040.251)	(1.315.040.251)			
31/12/2017	200.000.000.000	4.597.500.000	1.160.418.827	3.817.286.084	(24.693.118.506)	184.882.086.405			
01/01/2018	200.000.000.000	4.597.500.000	1.160.418.827	3.817.286.084	(24.693.118.506)	184.882.086.405			
- Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	(11.461.453.753)	(11.461.453.753)			
- Trích thù lao hội đồng quản trị phải trả	-	-	-	-	(680.838.462)	(680.838.462)			
30/06/2018	200.000.000.000	4.597.500.000	1.160.418.827	3.817.286.084	(36.835.410.722)	172.739.794.189			

**THUYẾT MINH BÁO CÁO SOÁT XÉT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo soát xét)

**19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)**

**19.2 CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**

	<b>30/06/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Ông Hà Quang Tuấn	43.750.000.000	43.750.000.000
Bà Vũ Thị Thanh Vân	37.500.000.000	37.500.000.000
Ông Lê Thế Hùng	10.010.000.000	10.010.000.000
Công ty TNHH Phát triển sản phẩm mới công nghệ nr	12.500.000.000	12.500.000.000
Công ty Cổ phần Hoàng Mai Xanh	12.500.000.000	12.500.000.000
Cổ đông khác	83.740.000.000	83.740.000.000
	<b>200.000.000.000</b>	<b>200.000.000.000</b>

**19.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC**

	<b>Từ 01/01/2018</b>	<b>Từ 01/01/2017</b>
	<b>đến 30/06/2018</b>	<b>đến 30/06/2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>	<b>200.000.000.000</b>	<b>200.000.000.000</b>
+ Vốn góp đầu năm	200.000.000.000	200.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	200.000.000.000	200.000.000.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**19.4 CỔ PHIẾU**

	<b>30/06/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
	<b>CP</b>	<b>CP</b>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.000.000	20.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20.000.000	20.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>20.000.000</i>	<i>20.000.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.000.000	20.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>20.000.000</i>	<i>20.000.000</i>
<i>Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>

**19.5 CÁC QUỸ**

	<b>30/06/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Quỹ đầu tư phát triển	3.817.286.084	3.817.286.084

**THUYẾT MINH BÁO CÁO SOÁT XÉT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo soát xét)*

20	KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	30/06/2018	01/01/2018
	Ngoại tệ các loại + USD	1.640,63	1.548,39
21	DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
	Doanh thu cung cấp dịch vụ	81.942.477.344	83.673.854.560
	- Doanh thu bán thành phẩm	71.405.469.319	72.109.822.096
	- Doanh thu bán nguyên liệu	444.588.346	3.541.440.814
	- Doanh thu từ hoạt động gia công	10.092.419.679	5.535.572.356
	- Doanh thu dịch vụ khác	-	2.487.019.294
		<u>81.942.477.344</u>	<u>83.673.854.560</u>
22	CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
	Các khoản giảm trừ doanh thu	239.899.156	3.976.414.953
	Trong đó:		
	+ Chiết khấu thương mại	-	3.921.532.111
	+ Hàng bán bị trả lại	239.899.156	54.882.842
23	GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
	- Giá vốn bán thành phẩm	60.229.968.919	47.220.972.164
	- Giá vốn bán nguyên liệu	370.469.505	3.901.839.241
	- Giá vốn hoạt động gia công	8.459.321.631	4.901.978.609
	- Giá trị khác	-	210.305.859
		<u>69.059.760.055</u>	<u>56.235.095.873</u>
24	DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
	- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.728.228	3.366.946
		<u>1.728.228</u>	<u>3.366.946</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO SOÁT XÉT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo soát xét)

25	<b>CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
		VND	VND
	- Chi phí lãi vay	4.361.735.900	5.004.111.677
	- Lỗ chênh lệch tỷ giá Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	2.182.302	-
	- Chi phí tài chính khác	4.995.000	-
		-	113.322.939
		<b>4.368.913.202</b>	<b>5.117.434.616</b>
26	<b>CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP</b>	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
		VND	VND
	<b>a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>3.823.045.838</b>	<b>4.827.118.577</b>
	- Chi phí nhân viên quản lý	2.121.861.600	2.711.281.000
	- Chi phí khấu hao tài sản cố định	97.286.378	56.664.595
	- Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(178.139.353)	(700.000.000)
	- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.049.416.157	1.732.796.369
	- Chi phí bằng tiền khác	732.621.056	1.026.376.613
	<b>b. Các khoản chi phí bán hàng</b>	<b>16.014.919.315</b>	<b>13.610.482.839</b>
	- Chi phí nhân viên	3.460.734.425	4.604.423.509
	- Chi phí khấu hao tài sản cố định	21.948.330	25.794.930
	- Chi phí công cụ dụng cụ	3.138.848.333	36.357.633
	- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.034.737.509	6.040.703.104
	- Chi phí khác	7.358.650.718	2.903.203.663
27	<b>THU NHẬP KHÁC</b>	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
		VND	VND
	- Các khoản khác	100.898.182	40.189.885
		<b>100.898.182</b>	<b>40.189.885</b>
28	<b>CHI PHÍ KHÁC</b>	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
		VND	VND
	- Các khoản chi phí khác	19.941	624.755.922
		<b>19.941</b>	<b>624.755.922</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO SOÁT XÉT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo soát xét)

**29 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	49.556.583.632	41.438.126.655
Chi phí nhân công	13.373.270.145	13.686.935.315
Khấu hao tài sản cố định	7.413.665.778	7.679.062.575
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.707.714.832	10.509.328.143
Chi phí bằng tiền khác	8.338.526.020	5.012.204.263
	<b>87.389.760.407</b>	<b>78.325.656.951</b>

**30 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

Kết quả hoạt động kinh doanh 6 tháng đầu năm của Công ty đang bị lỗ do đó Công ty không phải nộp thuế TNDN.

**31 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
Lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	(11.461.453.753)	(673.891.389)
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ (CP)	20.000.000	20.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	(573)	(34)

**32 LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU**

Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá trong thời gian tiếp theo không có sự tác động của các công cụ có thể chuyển thành cổ phiếu pha loãng giá trị cổ phiếu. Do đó, lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

**33 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

**33.1 SỐ TIỀN ĐI VAY THỰC THU TRONG NĂM**

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	126.033.861.970	121.303.429.382
<b>Cộng</b>	<b>126.033.861.970</b>	<b>121.303.429.382</b>

**33.2 SỐ TIỀN ĐÃ THỰC TRẢ GÓC VAY TRONG NĂM**

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Tiền trả gốc vay theo khế ước thông thường	106.818.109.009	101.718.061.580
<b>Cộng</b>	<b>106.818.109.009</b>	<b>101.718.061.580</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO SOÁT XÉT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo soát xét)

**34 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các thành viên góp vốn thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm các khoản nợ thuần và phần vốn góp của các thành viên góp vốn của Công ty gồm vốn góp các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.19.

**Các loại công cụ tài chính**

	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.684.704.535	4.868.765.279
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6.840.000	11.835.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	68.095.287.232	81.793.921.279
Đầu tư dài hạn	26.466.117.578	26.466.117.578
	<b>96.252.949.345</b>	<b>113.140.639.136</b>
	<b>30/06/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ	212.931.846.554	193.716.093.593
Phải trả người bán và phải trả khác	67.058.761.373	50.311.077.079
Chi phí phải trả	2.902.008.788	1.469.787.671
	<b>282.892.616.715</b>	<b>245.496.958.343</b>
<b>Trạng thái ròng</b>	<b>(186.639.667.370)</b>	<b>(132.356.319.207)</b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO SOÁT XÉT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo soát xét)

**34 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

Rủi ro thị trường

Công ty đã thực hiện đánh giá một cách thận trọng các rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh và cho rằng Công ty không có rủi ro trọng yếu nào liên quan đến rủi ro thị trường.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không, do đó, Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và dòng tiền của các khoản gốc.

	<b>Dưới 1 năm</b>	<b>Từ 1-5 năm</b>	<b>Tổng</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>30/06/2018</b>			
Vay và nợ ngắn hạn	200.134.196.441	12.797.650.113	212.931.846.554
Phải trả người bán và phải trả khác	67.058.761.373	-	67.058.761.373
Chi phí phải trả	2.902.008.788	-	2.902.008.788
	<b>270.094.966.602</b>	<b>12.797.650.113</b>	<b>282.892.616.715</b>
<b>01/01/2018</b>			
Vay và nợ ngắn hạn	184.647.615.700	9.068.477.893	193.716.093.593
Phải trả người bán và phải trả khác	50.311.077.079	-	50.311.077.079
Chi phí phải trả	1.469.787.671	-	1.469.787.671
	<b>236.428.480.450</b>	<b>9.068.477.893</b>	<b>245.496.958.343</b>

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO SOÁT XÉT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo soát xét)

**34 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

Bảng dưới đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính chưa gồm lãi từ các tài sản đó. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Tổng VND
<b>30/06/2018</b>			
Tiền và các khoản tương	1.684.704.535	-	1.684.704.535
Các khoản đầu tư tài chính	6.840.000	-	6.840.000
Phải thu khách hàng và phải	68.095.287.232	-	68.095.287.232
Đầu tư dài hạn	-	26.466.117.578	26.466.117.578
	<b>69.786.831.767</b>	<b>26.466.117.578</b>	<b>96.252.949.345</b>
<b>01/01/2018</b>			
Tiền và các khoản tương	4.868.765.279	-	4.868.765.279
Các khoản đầu tư tài chính	11.835.000	-	11.835.000
Phải thu khách hàng và phải	81.793.921.279	-	81.793.921.279
Đầu tư dài hạn	-	26.466.117.578	26.466.117.578
	<b>86.674.521.558</b>	<b>26.466.117.578</b>	<b>113.140.639.136</b>

**35 THÔNG TIN KHÁC**

**35.1. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**

**a) Giao dịch với các bên liên quan phát sinh trong kỳ**

Các bên liên quan	Quan hệ	Bản chất giao dịch	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
			VND	VND
Ông Hà Quang Tuấn	Tổng Giám đốc	Cho vay	247.000.000	38.596.266.504
		Nhận trả gốc tiền vay	7.252.000.000	214.000.000
Ông Phạm Tùng Lâm	Thành viên HDQT, Kế toán trưởng	Cho vay	3.000.000	204.000.000
		Nhận tạm ứng	563.000.000	7.486.500.000
		Hoàn ứng	16.381.000.000	-
Công ty TNHH Việt Phát	Cùng chủ sở hữu	Mua sữa bột	-	5.247.636.364
Công ty Cổ phần Hoàng Mai Xanh	Cổ đông lớn	Bán hàng hóa	7.363.076.254	2.208.042.165
		Mua nguyên liệu	42.298.314.223	17.426.510.038
		Sử dụng dịch vụ vận tải	-	1.209.067.741
Công ty TNHH Phát triển sản phẩm công nghệ mới	Cổ đông lớn	Cho vay	80.000.000	150.000.000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO SOÁT XÉT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo soát xét)

**35 THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)**

**35.1. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)**

**a) Giao dịch với các bên liên quan phát sinh trong kỳ (tiếp)**

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
<b>Thu nhập của ban Tổng Giám đốc</b>		
Tiền lương và các khoản phụ cấp	944.231.000	998.730.096

**b) Số dư với các bên liên quan**

Các bên liên quan	Quan hệ	Tại ngày 30/06/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
<b>Phải thu khách hàng</b>			
Công ty TNHH Việt Phát	Cùng chủ sở hữu	1.549.501.003	1.549.501.003
Công ty Cổ phần Sữa tự nhiên	Cổ đông lớn	8.965.919.639	8.965.919.639
<b>Khách hàng ứng trước</b>			
Công ty Cổ phần Hoàng Mai Xanh	Cổ đông	2.831.918.353	6.278.954.886
Công ty TNHH Việt Phát	Cùng chủ sở hữu	88.058.863.636	87.993.863.636
<b>Phải thu khác</b>			
Công ty Cổ phần Sữa tự nhiên	Cổ đông	3.730.180.377	3.730.180.377
Ông Phạm Tùng Lâm	Thành viên HĐQT, Kế toán trưởng	50.652.465	15.868.652.465
<b>Phải trả người bán</b>			
Công ty Cổ phần sữa tự nhiên	Cổ đông	12.000.000	12.000.000
Công ty Cổ phần Hoàng Mai Xanh	Cổ đông	16.115.226.497	-
<b>Trả trước cho người bán</b>			
Công ty Cổ phần Hoàng Mai Xanh		909.999.302	5.411.459.592
<b>Các khoản vay</b>			
Công ty Cổ phần Hoàng Mai Xanh	Cổ đông	28.507.000.000	11.934.000.000
Công ty TNHH Phát triển sản phẩm công nghệ mới	Cổ đông	450.000.000	450.000.000
Ông Phạm Tùng Lâm	Thành viên HĐQT, Kế toán trưởng	845.500.000	842.500.000
Ông Hà Quang Tuấn		76.173.146.704	83.178.146.704

**THUYẾT MINH BÁO CÁO SOÁT XÉT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo soát xét)

**35 THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)**

**35.2 SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2017 đã được soát xét. Trong kỳ Công ty đã thực hiện điều chỉnh hồi tố Chi phí Quảng Cáo phát sinh từ năm 2017 vào kết quả kinh doanh cuối năm 2017, theo đó một số chỉ tiêu đã thay đổi và được trình bày lại như sau:

Chỉ tiêu	Sau điều chỉnh	Trước điều chỉnh	01/01/2018
			Số điều chỉnh Tăng(+)/ Giảm(-)
<b>TÀI SẢN</b>			<b>(4.669.815.981)</b>
Chi phí trả trước dài hạn	3.293.415.717	7.963.231.698	(4.669.815.981)
<b>NGUỒN VỐN</b>			<b>(4.669.815.981)</b>
Lợi nhuận chưa phân phối	(24.693.118.506)	(20.023.302.525)	(4.669.815.981)

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2018

Người lập biểu

Phạm Thị Hòa

Kế toán trưởng

Phạm Tùng Lâm

Giám đốc



Hà Quang Tuấn